

ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NGÀNH CHĂN NUÔI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

Lê Thị Hà Liên¹, Bùi Thị Việt Anh¹, Nguyễn Đình Đạo¹,
Đặng Kim Khôi¹, Đỗ Huy Thiệp¹, Đinh Đức Dũng¹, Hoàng Minh Trí¹

TÓM TẮT

Trong bối cảnh hội nhập sâu rộng, chăn nuôi Việt Nam được dự báo sẽ chịu nhiều tác động từ các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới. Nghiên cứu này đã tính toán các chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh (chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu, chỉ số thị phần xuất khẩu, chỉ số chuyên môn hóa xuất khẩu, chỉ số tiềm năng xuất khẩu) kết hợp với so sánh một số chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật. Kết quả nghiên cứu cho thấy đối với sản phẩm lợn, có thể thấy Việt Nam có năng lực cạnh tranh tốt hơn Trung Quốc nhưng vẫn ở mức thấp hơn khá nhiều so với các nước ở khối Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP) và khu vực hiệp định Việt Nam – EU (EVFTA). Trong khi đó, các sản phẩm gà, bò thịt và bò sữa của Việt Nam cũng có năng lực cạnh tranh thua thiệt nhiều so với sản phẩm của hai khối này. Nguyên nhân chính là do chăn nuôi ở Việt Nam có quy mô chăn nuôi nhỏ lẻ, chuỗi giá trị phụ thuộc nhiều vào thương lái, năng suất sản xuất ở mức thấp, giá thành sản xuất cao... Vì vậy, khi các FTA có hiệu lực, nhiều sản phẩm chăn nuôi trong nước sẽ có nguy cơ không cạnh tranh được với các sản phẩm nhập khẩu từ các đối tác. Trên cơ sở đó, một số quan điểm chính sách được đề xuất nhằm nâng cao sức cạnh tranh của ngành tập trung vào: (i) hỗ trợ để các ngành chăn nuôi và người chăn nuôi hạn chế được tác động tiêu cực của hội nhập mà trực tiếp là áp lực cạnh tranh của các sản phẩm chăn nuôi nhập khẩu; (ii) tạo những đột phá nâng cao năng lực cạnh tranh và gia tăng thương mại sản phẩm chăn nuôi.

Từ khóa: *Hiệp định thương mại tự do, năng lực cạnh tranh, ngành chăn nuôi, chỉ số.*

1. GIỚI THIỆU

Từ khi gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) vào năm 2007, Việt Nam đã tích cực đàm phán và ký kết các FTA song phương và đa phương. Đối với ngành chăn nuôi – một ngành mà Việt Nam không có nhiều thế mạnh, tác động của các FTA trong thời gian qua là khá rõ nét khi hàng rào thuế quan dần bị xóa bỏ. Trong giai đoạn 2000-2006, thuế suất sản phẩm chăn nuôi dao động 5-40%, kim ngạch nhập khẩu bình quân đạt 248 triệu USD/năm; đến giai đoạn 2007-2015, thuế suất giảm, dao động 5-25%, kim ngạch nhập khẩu bình quân đạt 832 triệu USD, cao gấp 3,3 lần, đã cho thấy tác động rõ nét của WTO đến ngành chăn nuôi. Bên cạnh những thách thức, ngành chăn nuôi cũng đã có một số cơ hội thâm nhập tốt hơn vào thị trường xuất khẩu Trung Quốc với việc quốc gia này xóa bỏ hoàn toàn hàng rào thuế quan đối với lợn của Việt Nam theo cam kết Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc (ACFTA)

từ năm 2010. Cụ thể là kim ngạch xuất khẩu lợn của Việt Nam đã tăng từ mức 24,5 triệu USD/năm sang thị trường Trung Quốc trong giai đoạn 2000-2009, lên 41,4 triệu USD/năm trong giai đoạn 2010-2015.

Năm 2015, Việt Nam đã hoàn thành đàm phán TPP, EVFTA, hai FTA thế hệ mới cùng với đó là việc Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) cũng bắt đầu có hiệu lực. Đây là những định chế thương mại có phạm vi cam kết rộng và mức độ cam kết cao nhất của Việt Nam từ trước tới nay. Theo đó, Việt Nam xóa bỏ hoàn toàn hàng rào thuế quan trong vòng từ 11 đến 13 năm đối với các sản phẩm chăn nuôi. Nhìn chung tác động của quá trình hội nhập sâu rộng sắp tới đối với ngành chăn nuôi của Việt Nam vẫn rất phức tạp và khó lường trước (Đặng Kim Khôi & Hoàng Minh Trí, 2016). Một mặt, với những điểm yếu nội tại của ngành hiện nay, sản phẩm chăn nuôi Việt Nam sẽ gặp khó khăn trong việc giữ được thị trường trong nước, đặc biệt đối với các sản phẩm như thịt bò, thịt gà và sữa. Nguy cơ người lao động chăn nuôi nhỏ mất việc làm là hiện hữu. Mặt khác, quá trình hội nhập sâu rộng này cũng là một cơ hội để nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành chăn nuôi như tăng

¹ Trung tâm Tư vấn Chính sách Nông nghiệp, Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn

cường đầu tư FDI vào lĩnh vực ngành chăn nuôi, thay đổi thực trạng sản xuất manh mún, kém hiệu quả sang mô hình sản xuất kinh tế, đem lại hiệu quả cao và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

Cho đến nay, đã có một số nghiên cứu bước đầu đánh giá năng lực cạnh tranh của sản phẩm chăn nuôi của Việt Nam đối với các quốc gia khác. Ví dụ như nghiên cứu của Akter & cộng sự (2000) về năng lực cạnh tranh và hiệu quả trong chăn nuôi lợn và gia cầm ở Việt Nam đã chỉ ra rằng năng lực cạnh tranh sản phẩm chăn nuôi lợn và gia cầm nhìn chung là tương đối thấp do năng suất thấp và chi phí đầu vào cao so với bình quân trên thế giới. Gần đây, Trần Công Thắng & cộng sự (2013) cũng có một nghiên cứu phân tích năng lực cạnh tranh quốc tế của ngành hàng sữa Việt Nam và cho thấy năng lực của các nhà sản xuất Việt Nam tương đối thấp, được sản xuất chủ yếu phục vụ tiêu thụ nội địa. Tuy nhiên, các nghiên cứu mới chỉ tập trung phân tích ở góc độ một số tiểu ngành và chưa có nghiên cứu nào đánh giá tổng quan năng lực cạnh tranh của ngành chăn nuôi nhìn từ góc độ thương mại. Do đó, bài viết này sẽ bổ sung cho những nghiên cứu trước đây thông qua việc cung cấp một bức tranh tổng quan về thực trạng năng lực cạnh tranh của ngành hàng chăn nuôi Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế dựa trên so sánh các chỉ số thương mại ở cấp vĩ mô của Việt Nam với các đối tác thương mại chính hiện nay.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đánh giá năng lực cạnh tranh của ngành hàng chăn nuôi trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế nhìn từ góc độ thương mại, trong đó phân tích chủ yếu tại bốn sản phẩm chính là: lợn, gà, bò thịt và bò sữa.

2.2. Phạm vi nghiên cứu

- Thời gian: giai đoạn 2000-2015.
- Sản phẩm chăn nuôi: Nghiên cứu tập trung phân tích bốn sản phẩm chính là lợn, gà, bò thịt và bò sữa.
- Đối tác thương mại được nghiên cứu: TPP, EVFTA, Trung Quốc, Nhật Bản, Australia, New Zealand và Hoa Kỳ.

2.3. Phương pháp phân tích

Nghiên cứu sử dụng phân tích định lượng dựa trên tính toán một số chỉ số và phân tích định tính. Đối với phương pháp định lượng, nhóm nghiên cứu phân tích ba chỉ số chính bao gồm chỉ số lợi thế cạnh

tranh hiện hữu (RCA), chỉ số thị phần xuất khẩu (MS) và chỉ số chuyên môn hóa xuất khẩu (ES) (Plummer & cộng sự 2010). Bên cạnh đó, phân tích định tính được sử dụng thông qua điều tra, phỏng vấn sâu các chuyên gia và các tác nhân có liên quan ở cấp Trung ương và địa phương và kết hợp phân tích chuỗi giá trị nhằm giải thích rõ hơn vì các nguyên nhân làm ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của ngành chăn nuôi và các sản phẩm chăn nuôi trong nước.

Các chỉ số được sử dụng trong nghiên cứu bao gồm:

$$(i) \text{ Chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu (RCA)} = \frac{x_{cg} / x_c}{x_{wg} / x_w}$$

Trong đó:

- X_{cg} là giá trị xuất khẩu hàng hóa g của quốc gia c;
- X_c là tổng giá trị xuất khẩu của quốc gia c;
- X_{wg} là tổng giá trị xuất khẩu thế giới của sản phẩm g;
- X_w là tổng giá trị xuất khẩu thế giới.

Chỉ số RCA được sử dụng để đánh giá lợi thế so sánh sản phẩm của một quốc gia. Một quốc gia được gọi là có lợi thế so sánh hiện hữu nếu chỉ số này có giá trị lớn hơn 1 và không có lợi thế so sánh hiện hữu nếu chỉ số này nhỏ hơn 1.

$$(ii) \text{ Chỉ số thị phần xuất khẩu (MS)} = \frac{x_{ij}}{x_{tj}}$$

Trong đó:

- X_{ij} là giá trị xuất khẩu mặt hàng j của quốc gia i;
- X_{tj} là giá trị xuất khẩu mặt hàng j của thế giới.

Chỉ số MS là chỉ số phản ánh tỷ trọng giá trị xuất khẩu một ngành hàng (hàng hóa, dịch vụ) của quốc gia xuất khẩu với giá trị xuất khẩu ngành hàng đó của toàn thế giới. Chỉ số MS nằm trong khoảng từ 0 đến 1, nếu MS càng cao chứng tỏ quốc gia đó có thế mạnh trong xuất khẩu ngành hàng đó.

$$(iii) \text{ Chỉ số chuyên môn hóa xuất khẩu (ES)} = \frac{x_{ij} / x_{it}}{M_{kj} / M_{kt}}$$

Theo đó:

- X_{ij} là giá trị xuất khẩu mặt hàng j của quốc gia i;

- X_{ji} là tổng xuất khẩu của quốc gia i ;
- M_{kj} là giá trị nhập khẩu mặt hàng j tại thị trường k ;

- M_{kt} là tổng nhập khẩu của thị trường k .

Chỉ số ES là chỉ số rất hữu ích để xác định đối tác thương mại tiềm năng. Nếu ES lớn hơn 1 cho thấy lợi thế thương mại trên thị trường mà nước xuất khẩu hướng tới. Nếu ES nhỏ hơn 1 cho thấy không có lợi thế thương mại tại thị trường đó.

(vi) *Tiềm năng xuất khẩu sang thị trường $k = X_{ji} - X_{jk}$*

Trong đó:

- X_{ji} là giá trị xuất khẩu mặt hàng j của quốc gia i ra thế giới.
- X_{jk} là giá trị xuất khẩu mặt hàng j của quốc gia i vào thị trường k .

Tiềm năng xuất khẩu sang thị trường k cho biết khả năng xuất khẩu sang thị trường nhập khẩu mà nước xuất khẩu hướng tới là bao nhiêu. Nếu chỉ tiêu này càng lớn thì nước xuất khẩu có thể tập trung đẩy mạnh xuất khẩu vào thị trường đó, đặc biệt khi các

rào cản thuế bị xóa bỏ theo cam kết FTA được thực hiện.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Năng lực cạnh tranh ngành chăn nuôi nói chung

Nhìn chung, ngành chăn nuôi Việt Nam có hệ số RCA thấp, thể hiện năng lực cạnh tranh thương mại của ngành chăn nuôi ở mức tương đối thấp. Do năng lực cạnh tranh thương mại thấp nên trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, ngành chăn nuôi của Việt Nam sẽ gia tăng áp lực cạnh tranh bởi những nước có lợi thế cao hơn tăng cường xuất khẩu vào Việt Nam. So sánh với khu vực TPP, EU, cụ thể một số nước như Mỹ, New Zealand, Australia, hệ số RCA đối với ngành chăn nuôi của Việt Nam thấp hơn rất nhiều. Đồng thời, các nước này có thị phần xuất khẩu (MS) tương đối cao như khối TPP là 27%, khối EU là 52% vào năm 2015. Do đó, khi thuế giảm do tác động bởi các FTA thì các nước ở khu vực này sẽ tăng cường xuất khẩu vào Việt Nam. Nhật Bản và Trung Quốc là quốc gia có thị phần xuất khẩu như Việt Nam và có hệ số RCA thấp hơn, nên Việt Nam sẽ ít gặp áp lực cạnh tranh với nước này.

Bảng 1. Chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu và thị phần xuất khẩu của ngành hàng chăn nuôi của các quốc gia, giai đoạn 2000-2015

Quốc gia /Khu vực	2000	2004	2005	2006	2007	2011	2013	2014	2015
Chỉ số sánh hiện hữu (RCA)									
Khối TPP	0,89	0,91	0,97	0,98	1,00	1,03	1,13	1,21	1,13
Khối EU	1,47	1,46	1,49	1,54	1,52	1,60	1,64	1,57	1,45
Mỹ	0,95	0,71	0,82	0,87	0,95	1,14	1,26	1,26	1,09
New Zealand	22,90	25,38	26,55	28,85	28,03	28,28	29,28	29,36	27,07
Australia	5,86	6,27	5,61	5,37	4,79	3,24	3,24	3,98	4,65
Nhật Bản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02
Trung Quốc	0,50	0,27	0,25	0,23	0,19	0,15	0,13	0,13	0,12
Việt Nam	0,62	0,28	0,35	0,31	0,17	0,14	0,15	0,14	0,14
Thị phần xuất khẩu (MS)									
Khối TPP	0,26	0,21	0,22	0,22	0,21	0,22	0,22	0,24	0,27
Khối EU	0,53	0,55	0,54	0,54	0,54	0,50	0,49	0,47	0,52
Mỹ	0,10	0,05	0,06	0,06	0,07	0,08	0,09	0,09	0,09
New Zealand	0,04	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,06	0,06	0,06
Australia	0,06	0,06	0,05	0,05	0,05	0,04	0,04	0,05	0,06
Nhật Bản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Việt Nam	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu IPSARD từ dữ liệu UN Comtrade (2016).

Mặt khác, phân tích chỉ số chuyên môn hóa xuất khẩu (ES) của khối TPP, khối EU và một số nước trong khối TPP vào thị trường Việt Nam đối với các sản phẩm chăn nuôi cho thấy, Việt Nam là thị trường xuất khẩu tiềm năng của các quốc gia, khu vực này. Không chỉ vậy, chỉ số ES đang có xu hướng tăng lên

trong giai đoạn 2000-2015 cho thấy, các nước đã và đang đẩy mạnh xuất khẩu sang Việt Nam. Do vậy, khi một số FTA sắp có hiệu lực như TPP và EU, khả năng thúc đẩy thương mại của các nước, khu vực này vào Việt Nam đối với sản phẩm chăn nuôi là rất lớn.

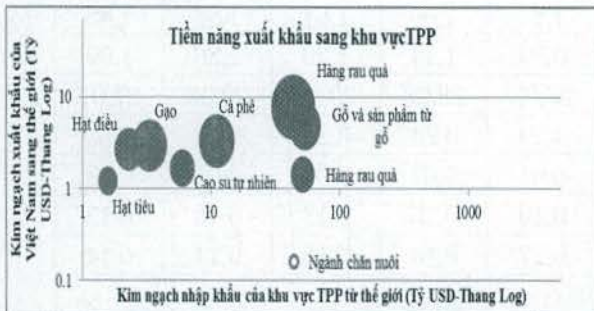
Bảng 2. Chỉ số chuyên môn hóa (ES) xuất khẩu ngành hàng chăn nuôi của các quốc gia, khu vực vào thị trường Việt Nam

Quốc gia/khu vực	2000	2004	2005	2006	2007	2008	2011	2013	2014	2015
Khối TPP	1,28	1,76	1,58	1,73	1,75	1,71	2,06	2,38	2,14	2,15
Khối EU	2,11	2,82	2,43	2,74	2,66	2,54	3,12	3,46	2,79	2,76
Mỹ	1,37	1,37	1,34	1,54	1,67	1,84	2,36	2,67	2,24	2,07
New Zealand	32,92	48,87	43,26	51,30	49,20	46,09	55,02	61,90	52,09	51,49
Australia	8,42	12,06	9,14	9,54	8,42	6,35	5,62	6,85	7,06	8,84

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu IPSARD từ dữ liệu UN Comtrade (2016).

Năng lực cạnh tranh thương mại thấp của ngành chăn nuôi không tạo cơ hội cho Việt Nam xuất khẩu vào các nước cùng FTA, ví dụ như khối TPP. Theo tính toán từ dữ liệu UN Comtrade của nhóm nghiên cứu IPARD, vào năm 2014 nhu cầu nhập khẩu các sản phẩm chăn nuôi của khu vực TPP là rất lớn với mức 47,12 tỷ USD. Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang khu vực này là rất thấp và không có nhiều dư địa để xuất khẩu thêm. Hình 1 cho thấy chỉ số tiềm năng xuất khẩu sản phẩm chăn nuôi của Việt Nam sang TPP thấp hơn hẳn các sản phẩm khác như gạo, cà phê, hàng rau quả, đồ gỗ, hàng thủy sản. Có thể nói, ngành hàng chăn nuôi hoàn toàn kém lợi thế về xuất khẩu.

Nguyên nhân đầu tiên dẫn đến năng lực sản xuất hạn chế của ngành chăn nuôi là quy mô chăn nuôi còn nhỏ lẻ, thiếu vùng chăn thả rộng. Theo Tổng cục Thống kê (2011), trong số 4,1 triệu hộ nuôi lợn thì số hộ nuôi quy mô nhỏ (dưới 10 lợn/hộ) chiếm tới 86,4% tổng số hộ, nhưng chỉ sản xuất 34,2% tổng sản lượng thịt. Trong tổng số 7,8 triệu hộ nuôi gia cầm, số hộ nuôi quy mô dưới 100 con/hộ chiếm tới 89,62%, sản xuất 30% tổng sản lượng thịt gia cầm. Ngoài ra, chi phí nguyên liệu đầu vào như thức ăn chăn nuôi, nguồn giống, vắc xin, thuốc thú y là rất cao và liên tục tăng trong thời gian qua. Việt Nam phải nhập tới 90% các loại nguyên liệu thức ăn giàu đạm như: khô dầu đậu tương, bột thịt-xương, bột cá; riêng khoáng vi lượng và vitamin phải nhập 100% với giá trị lên tới gần 3,4 tỷ USD năm 2015. Về nguồn giống, năm 2015, theo số liệu của Tổng cục Hải Quan, Việt Nam đã nhập khẩu 4181 con lợn giống, 2,06 triệu con gia cầm giống với tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 12,04 triệu USD. Về thuốc thú y, năm 2013, Việt Nam nhập khẩu 55,88 triệu USD thuốc vắc xin cho chăn nuôi, tăng 9,13 lần so với năm 2002. Trong đó, 80% loại vắc xin được cấp phép lưu hành tại Việt Nam có nguồn gốc nhập khẩu từ 17 quốc gia, trong đó nhiều nhất từ Hà Lan (20%), Mỹ (18%), Pháp (16%) và Hàn Quốc (8%) (SCAP, 2015). Điều này dẫn đến chi phí sản xuất của Việt Nam cao hơn so với thế giới.



Hình 1. So sánh chỉ số tiềm năng xuất khẩu của Việt Nam với khu vực TPP giữa sản phẩm chăn nuôi và một số nông sản chủ lực khác, 2014

Ghi chú: Độ rộng của bóng là tiềm năng xuất khẩu, được xác định bằng hiệu số giữa kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam ra thế giới với kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào khu vực TPP.

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu IPSARD từ dữ liệu UN Comtrade (2016).

3.2. Năng lực cạnh tranh một số ngành hàng chăn nuôi chính

3.2.1. Ngành hàng lợn

Đối với ngành hàng lợn, xem xét chỉ số RCA cho thấy lợi thế so sánh của Việt Nam tăng trưởng ở mức

ổn định nhưng chưa được chú trọng trong phát triển xuất khẩu (Bảng 3). So sánh hệ số RCA với các quốc gia và khu vực chỉ ra các nước xuất khẩu thịt lợn sang Việt Nam đều có lợi thế so sánh cao hơn Việt Nam và có sự tăng trưởng theo thời gian. Năng lực cạnh tranh chăn nuôi lợn của Việt Nam thấp hơn, nên dòng thương mại sẽ vẫn là Việt Nam nhập khẩu

một số sản phẩm thịt từ các nước này và tương lai cũng khó có sự thay đổi lớn theo chiều ngược lại. Đối với thị trường Trung Quốc, hệ số RCA thấp hơn so với Việt Nam trong cả giai đoạn, bên cạnh đó, nhu cầu nhập khẩu của Trung Quốc là rất lớn với 4,69 tỷ USD năm 2015, nên Trung Quốc vẫn có thể coi là thị trường tiềm năng cho xuất khẩu lợn của Việt Nam.

Bảng 3. Chỉ số lợi thế cạnh tranh hiện hữu (RCA) một số ngành hàng chăn nuôi

Chỉ số RCA		2000	2006	2009	2013	2014	2015
Ngành hàng bò thịt	Khối TPP	1,64	1,46	1,43	1,66	1,86	1,72
	Khối EU	1,04	1,19	1,24	1,10	0,98	0,85
	Mỹ	1,82	0,72	1,07	1,58	1,57	1,25
	New Zealand	19,20	24,27	17,95	17,48	18,83	20,21
	Australia	13,05	14,10	9,63	9,40	11,53	12,40
	Việt Nam	0,02	0,00	0,00	0,00	0,01	0,04
Ngành hàng gà	Khối TPP	0,76	0,91	1,06	0,94	0,91	0,74
	Khối EU	1,29	1,36	1,26	1,41	1,41	1,33
	Mỹ	1,86	2,30	2,59	2,30	2,20	1,57
	Hàn Quốc	0,01	0,01	0,02	0,04	0,03	0,04
	Việt Nam	0,02	0,00	0,01	0,01	0,03	0,05
Ngành hàng lợn	Khối TPP	0,73	0,96	0,96	1,00	1,08	1,09
	Khối EU	1,67	1,73	1,84	2,01	1,91	1,87
	Mỹ	0,89	1,27	1,54	1,62	1,71	1,65
	Trung Quốc	0,55	0,31	0,19	0,15	0,16	0,16
	Việt Nam	0,68	0,25	0,27	0,13	0,13	0,23
Ngành hàng sữa	Khối TPP	0,53	0,71	0,75	1,02	1,05	0,94
	Khối EU	1,77	1,78	1,80	1,84	1,81	1,81
	New Zealand	36,78	49,06	47,59	59,64	58,99	55,51
	Australia	5,50	3,77	2,40	1,80	1,87	2,13
	Việt Nam	1,26	0,59	0,09	0,18	0,12	0,13

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu IPSARD từ dữ liệu UN Comtrade (2016).

Bảng 4. So sánh một số chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chăn nuôi lợn Việt Nam với các nước xuất khẩu lợn chính, 2014

Chỉ tiêu	Đơn vị	Việt Nam	Mỹ	Canada	Đan Mạch	Tây Ban Nha
Chi phí sản xuất	USD/kg	2,08	1,29	1,29	1,63	1,58
Khối lượng thức ăn tiêu tốn cho 1 kg thịt tăng trọng	kg thức ăn/kg thịt	2,9	2,74	3	2,7	2,57
Khối lượng xuất chuồng bình quân	kg/con	95	129	124	111	108
Số lợn con xuất chuồng/nái/năm	con	20,5	22,44	21,5	30,46	25,04
Giá thịt lợn hơi (Tháng 11/2016)	USD/kg	2,16	0,91	0,92	1,46	1,23

Nguồn: Nhóm nghiên cứu IPSARD thu thập từ AHDB Market Intelligence (2015); Cục Chăn nuôi (2015); Tạp chí Lợn thế giới (2016).

Để làm rõ hơn sự hạn chế về năng lực cạnh tranh của ngành hàng lợn bảng 4 trình bày kết quả so sánh một số chỉ số kinh tế - kỹ thuật của trang trại lợn Việt Nam với một số quốc gia xuất khẩu thịt lợn lớn trên thế giới. Nhìn chung, các chỉ số của lợn Việt

Nam (Khối lượng thức ăn tiêu tốn cho 1 kg thịt tăng trọng, khối lượng xuất chuồng bình quân, số lợn con xuất chuồng trên 1 nái) đều kém hơn đáng kể so với các quốc gia được so sánh; điều này cho thấy trình độ sản xuất của Việt Nam còn ở mức khá thấp.

Đáng chú ý, chi phí sản xuất và giá bán tại cổng trại của lợn Việt Nam cao hơn so với lợn của các quốc gia khác. Do đó, khi TPP và EVFTA có hiệu lực, thuế nhập khẩu được xóa bỏ hoàn toàn thì giá thịt lợn trong nước vẫn cao hơn so với các nước này, ước tính khoảng 10-15%, gây áp lực cho sản phẩm thịt lợn nội địa.

3.2.2. Ngành hàng gà

Đối với ngành hàng gà Việt Nam, tuy trong giai đoạn 2013-2015 chỉ số có nhích lên nhưng vẫn ở mức rất thấp so với các nước khác, đặc biệt là Hoa Kỳ. Do vậy, trong thời gian tới, khi TPP đi vào hoạt động, ngành hàng gà sẽ chịu cạnh tranh lớn với sản phẩm gà nhập khẩu từ quốc gia này. Đối với Hàn Quốc, năng lực cạnh tranh thương mại tương đương với Việt Nam, do đó, dự kiến VKFTA thực thi, ngành hàng gà không ảnh hưởng lớn từ quốc gia này. Năm

2015, Việt Nam chỉ nhập khẩu 13,83 triệu USD thịt gà từ Hàn Quốc, chiếm 12,3% tổng kim ngạch nhập khẩu.

Bảng 5 cũng chỉ ra các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật ngành hàng gà lông trắng của các trang trại Việt Nam thấp hơn so với sản phẩm của các quốc gia xuất khẩu gà. Cụ thể, tỷ lệ chuyển đổi thức ăn trong chăn nuôi gà của Việt Nam cao hơn so với các nước khác. Với số ngày nuôi và khối lượng bình quân xuất chuồng không có nhiều khác biệt, nhưng để sản xuất 1 kg thịt gà lông trắng, tại Việt Nam người sản xuất trung bình lỗ 0,1 USD/kg trong khi ở các nước khác, người sản xuất thu được lợi nhuận từ chăn nuôi cao hơn. Như vậy, khi các cam kết cắt giảm thuế quan có hiệu lực thì rõ ràng sản phẩm gà lông trắng của Việt Nam rất khó giữ vững được thị trường trong nước.

Bảng 5. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chăn nuôi gà thịt công nghiệp Việt Nam và các đối thủ cạnh tranh chính, 2014

Chỉ tiêu	Đơn vị	Việt Nam	Thái Lan	Hoa Kỳ	Hàn Quốc
Khối lượng thức ăn tiêu tốn cho 1 kg thịt tăng trọng	kg thức ăn/kg thịt	2	1,7	1,91	-
Số ngày nuôi	ngày	42	42	47	31,8
Khối lượng bình quân xuất chuồng	kg	2,5	2,4	2,8	1,5
Chi phí sản xuất 1 kg thịt	USD/kg	1,6	1,2	1,1	1,34
Giá gà thịt (giá cổng trại)	USD/kg	1,5	1,3	1,64	1,39

Nguồn: Nhóm nghiên cứu IPSARD thu thập từ điều tra thực tế và từ FAO (2016).

3.2.3. Ngành hàng bò thịt, bò sữa

Đối với ngành hàng bò thịt, chỉ số RCA cho thấy Việt Nam không phải nước có lợi thế cạnh tranh về sản phẩm này khi chỉ số RCA tiệm cận về mức 0. Trong khi đó, các đối tác chính là Australia và NewZealand có chỉ số RCA rất cao và tương đối ổn định, cho thấy tính cạnh tranh mạnh mẽ của các quốc gia này trong thời gian qua tại thị trường Việt Nam. Khi TPP và EVFTA đi vào hoạt động, Việt Nam tuy có thể phải chịu thêm áp lực cạnh tranh từ khối TPP và khối EU, đặc biệt từ Canada, Hoa Kỳ, nhưng Australia và NewZealand vẫn là 2 đối tác chính có

ảnh hưởng lớn nhất đến chăn nuôi Việt Nam vì chỉ số RCA và ES là cao nhất. Đối với ngành sữa Việt Nam, năng lực cạnh tranh thương mại của Việt Nam tương đối thấp so với các nước TPP (cụ thể là New Zealand và Australia) và EU. Không chỉ vậy, hai khối này trong những năm qua xuất khẩu vào Việt Nam có xu hướng tăng lên, thể hiện qua xu hướng tăng của chỉ số ES đối với thị trường Việt Nam. Do vậy, khi TPP và EVFTA có hiệu lực, các nước này sẽ tăng cường xuất khẩu sữa vào Việt Nam, gia tăng cạnh tranh với sản phẩm trong nước.

Bảng 6. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chăn nuôi bò sữa Việt Nam và các đối thủ cạnh tranh chính, 2014

Quốc gia	Việt Nam	Australia	New Zealand	Canada
Diện tích bình quân nông hộ (ha)	0,5	135	96	145
Năng suất sữa bình quân (tấn/con bò/chu kỳ)	5,2	6,9	5,3	10
Giá bán sữa tại cổng trại (USD/kg)	0,63	0,43	0,47	0,6

Nguồn: Nhóm nghiên cứu IPSARD tổng hợp từ Nguyễn Đăng Vang (2015) và Cục Chăn nuôi (2015).

Để lý giải cho năng lực cạnh tranh yếu của sản phẩm bò sữa Việt Nam, số liệu ở bảng 6 là kết quả so sánh một số chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật của bò sữa Việt Nam và một số nước xuất khẩu chính. Có thể thấy diện tích chân thả nhỏ là điểm yếu cốt lõi của ngành chăn nuôi bò sữa. Bên cạnh đó, chất lượng con giống, thức ăn xanh và kỹ thuật chăn thả cũng làm năng suất sữa của bò Việt Nam rất thấp, trong khi đó giá sữa bán tại cổng trại rất cao so với Australia và New Zealand.

4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Mặc dù trên thực tế tính cạnh tranh của các sản phẩm chăn nuôi còn phụ thuộc vào thị hiếu của người tiêu dùng (nhiều chuyên gia cho rằng gu ăn thịt tươi nóng của người Việt Nam sẽ là một rào cản tự nhiên giúp sản phẩm trong nước có chỗ đứng trên thị trường), nhưng những phân tích trên cho thấy ngành chăn nuôi nói chung và các sản phẩm chăn nuôi chính như lợn, gà, bò thịt và bò sữa của Việt Nam ở thời điểm hiện tại nhìn chung đều có năng lực cạnh tranh yếu so với sản phẩm của quốc gia đối tác thương mại chính về chăn nuôi.

Rõ ràng, hơn lúc nào hết để tồn tại và phát triển bền vững trong hội nhập, Việt Nam cần tập trung xây dựng được một nền chăn nuôi đáp ứng được nhu cầu về mặt khối lượng, chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm và dinh dưỡng ngày càng cao của người tiêu dùng trong nước với mức giá cạnh tranh được với sản phẩm chăn nuôi nhập khẩu và đảm bảo được phúc lợi của người chăn nuôi. Việc xây dựng chính sách cần phải xuất phát từ những hai nhóm quan điểm định hướng sau: (i) Hỗ trợ để các ngành hàng chăn nuôi và người chăn nuôi hạn chế được tác động tiêu cực của hội nhập mà trực tiếp là áp lực cạnh tranh của các sản phẩm chăn nuôi nhập khẩu; (ii) tạo những đột phá nâng cao năng lực cạnh tranh và gia tăng thương mại sản phẩm chăn nuôi. Trên cơ sở đó, một số giải pháp chính sách được đưa ra như sau:

Nâng cao nhận thức của người sản xuất chăn nuôi về hội nhập

Nông dân cũng như doanh nghiệp hiện nay có hiểu biết về hội nhập, đặc biệt là các cam kết FTA rất hạn chế, vì vậy, họ luôn bị động trong việc chuẩn bị các phương án sản xuất để đáp ứng với như cầu thị trường đang thay đổi. Vì vậy, Nhà nước cần có những chính sách để nâng cao nhận thức và kiến thức của người nông dân thông qua các buổi tập huấn, cung cấp tài liệu và thành lập các nhóm công tác chuyên

môn để phổ biến các nội dung về hội nhập cho người sản xuất, cán bộ chuyên môn ở cơ sở và chính quyền địa phương.

Nâng cao hiệu quả của việc sử dụng các chính sách phòng vệ ngăn hạn dựa trên quy định của WTO

Các biện pháp áp dụng có thể bao gồm: kiện chống bán phá giá, kiện trợ cấp sản xuất, áp dụng biện pháp tự vệ khẩn cấp, áp dụng quy định về biện pháp tự vệ SPS. Để thực hiện nhóm giải pháp này, Việt Nam cần phải tiến hành nhiều nghiên cứu chi tiết, đảm bảo cơ sở khoa học rằng việc nhập khẩu một mặt hàng chăn nuôi nào đó vào Việt Nam sẽ gây thiệt hại nghiêm trọng đến nền kinh tế. Ngoài ra, Chính phủ cần có những đánh giá chi phí lợi ích cụ thể cho giải pháp này.

Giải pháp giảm giá thành và nâng cao chất lượng thức ăn chăn nuôi

Đối với ngành hàng gà và lợn – hai trụ cột của chăn nuôi Việt Nam, một trong những nút thắt lớn nhất hiện nay làm giảm năng lực cạnh tranh của sản phẩm chăn nuôi chính là giá thành thức ăn quá cao, không đảm bảo chất lượng do việc phải nhập khẩu từ nước ngoài và hầu hết nền công nghiệp thức ăn chăn nuôi đang bị thao túng bởi các tập đoàn/công ty nước ngoài. Vì vậy, Nhà nước cần đẩy mạnh việc áp dụng đưa vào gieo trồng các giống ngô và đậu tương biến đổi gen để nâng cao năng suất cây trồng. Chính phủ cần có chính sách trợ cấp giống biến đổi gen cho nông dân trồng ngô, xây dựng thị trường, kênh phân phối và các điều kiện đi kèm một cách căn cơ như đã làm với cây lúa. Nhà nước cần đặt hàng các cơ quan nghiên cứu trong nước hoặc quốc tế nghiên cứu có các công thức thức ăn mới có thể sử dụng hiệu quả được các cây lương thực có thể mạnh ở Việt Nam như lúa gạo, khoai lang, khoai tây... và giảm tỷ lệ ngô và đặc biệt là đậu tương là những nguyên liệu mà chúng ta vẫn nhập khẩu với khối lượng lớn. Sau đó, có thể đưa được các công thức thức ăn chăn nuôi mới này trên thị trường để sản xuất đại trà. Nhà nước cần có chính sách khuyến khích doanh nghiệp trong nước tham gia vào lĩnh vực chế biến thức ăn chăn nuôi (hỗ trợ đất đai, tín dụng, giảm thuế...), có những giải pháp quản lý thị trường hiệu quả hơn để hạn chế sự lũng đoạn của các công ty nước ngoài.

Cải thiện đàn giống gia súc, gia cầm

Do Việt Nam không có công nghệ chọn tạo con giống tốt, giải pháp hiệu quả nhất là nhập khẩu giống từ các nước có trình độ khoa học hiện đại. Bên cạnh

đó, một trong những điểm yếu hiện nay là gà giống được nhập lậu vào Việt Nam rất nhiều làm ảnh hưởng đến chất lượng của đàn gà. Vì vậy, trước mắt Bộ Nông nghiệp & PTNT, Bộ Công Thương và Tổng cục Hải quan cần thiết lập một hệ thống giám sát chặt chẽ hơn đối với nguồn gốc của gà, cần hình thành một mạng lưới các cơ sở nhập khẩu gà chất lượng tốt tại từng huyện và thông báo rộng rãi để người sản xuất có thể tiếp cận được dễ dàng. Tuy nhiên trong dài hạn, Chính phủ vẫn cần có những đầu tư để Việt Nam chủ động được các con giống chất lượng cao.

Phát triển các loại gia súc, gia cầm đặc sản phù hợp với gu tiêu dùng của người Việt Nam

Người Việt Nam thường thích ăn thịt gia cầm tươi, nóng và dai. Vì vậy, cần tập trung phát triển sản xuất những sản phẩm trên như gà lông màu, thủy cầm, dê, cừu... để phục vụ cho thị trường trong nước, thay thế sản phẩm nhập khẩu. Đây là một hướng phát triển quan trọng tránh đối đầu trực tiếp với các mặt hàng nhập khẩu. Tuy nhiên, để phát triển bền vững, cũng cần phải xây dựng các chuỗi giá trị khép kín nhằm bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm và dịch tễ. Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ về giống và các chính sách đi kèm để phát triển các loại sản phẩm đặc thù này.

Thúc đẩy việc hình thành các hệ thống giết mổ lợn tập trung và chuỗi phân phối khép kín với nông cốt là các công ty trong nước và FDI lớn

Một trong những bất cập hiện nay là việc có rất nhiều phương thức sản xuất lợn khác nhau, nhưng đều chưa xây dựng được các chuỗi sản phẩm chăn nuôi để người tiêu dùng có thể truy xuất nguồn gốc, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và dịch tễ. Trong thời gian tới Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và PTNT và các địa phương cần phải đưa ra những lộ trình để thúc đẩy các công ty này phải xây dựng các chuỗi giết mổ và phân phối khép kín để đảm bảo đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng.

Nghiên cứu kỹ và có định hướng rõ ràng đối với thị trường lợn xuất khẩu sang Trung Quốc

Thị trường Trung Quốc rõ ràng là một thị trường lớn, nhiều tiềm năng đối với sản phẩm lợn của Việt Nam. Tuy nhiên, cho đến hiện nay những hiểu biết về quy mô, thị hiếu và chu kỳ biến động của thị trường này vẫn còn rất mơ hồ đối với người sản xuất Việt Nam. Vì vậy, Bộ NN&PTNT cần kết hợp với Bộ

Công Thương, Bộ Ngoại giao và các đơn vị nghiên cứu cần triển khai ngay những nghiên cứu bài bản và xây dựng các hệ thống thu thập và lưu trữ thông tin về thị trường và năng lực sản xuất lợn của Trung Quốc để có những chiến lược phát triển lợn phù hợp (quy hoạch vùng sản xuất, loại giống, thời điểm sản xuất).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- AHDB Market Intelligence (2015). Pig Cost of Production in selected countries. Research report.
- Akter S., Jabbar M. A. & Ehui S. K. (2000). *Competitiveness and efficiency in poultry and pig production in Vietnam*, International Livestock Research Institute.
- Cục Chăn nuôi (2015). Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện đề án tái cơ cấu ngành chăn nuôi và triển khai các nhiệm vụ cấp bách 6 tháng cuối năm 2015.
- Cục Chăn nuôi (2015). Phát triển giống bò sữa ở Việt Nam – Hiện trạng và giải pháp. http://vcn.vnn.vn/phan-trien-giong-bo-sua-o-viet-nam-hien-trang-va-giai-phap_n58215_g773.aspx (cập nhật vào ngày 11/12/2016).
- Đặng Kim Khôi & Hoàng Minh Trí (2016). Hoa Kỳ rút khỏi TPP: Tác động nào đến ngành chăn nuôi?, *Tạp chí Công Thương*, ISN:0866-7756, Số 24. Tháng 12 năm 2016.
- Food Agricultural Organization (FAO) (2016). Live Animals from <http://www.fao.org/faostat/en/#data/QA> (Cập nhật vào ngày 11/12/2016).
- Nguyễn Đăng Vang (2015). Khả năng sản xuất, giải pháp nâng cao năng suất, chất lượng nguồn nguyên liệu sữa tươi của Việt Nam. Báo cáo nghiên cứu.
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) (2014). *Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam 2013*.
- Plummer M. G., Cheong D. & Hamanaka S. (2010). *Methodology for Impact Assessment of Free Trade Agreement*. Asian Development Bank, Mandaluyong City, Philippines.
- Tạp chí Lợn thế giới (2016). Profesional Pig Community - 2014 Pig prices in the world and their evolution. [https:// www.pig333.com/ markets and prices/](https://www.pig333.com/markets and prices/) (Cập nhật vào ngày 11/12/2016).
- Tổng cục Thống kê (GSO) (2011). *Báo cáo tổng điều tra nông, lâm, thủy sản năm 2011*. Nhà xuất bản Tổng cục Thống kê.

12. Trần Công Thắng, Elizabeth Petersen & David Vanzett (2013). Phân tích chuỗi giá trị và năng lực cạnh tranh quốc tế một số mặt hàng nông sản của Việt Nam. Báo cáo dự án MUTRAP.

13. Trung tâm Tư vấn Chính sách phía Nam (SCAP) (2015). Thị trường chăn nuôi Việt Nam thay

đổi cấu trúc để nâng cao cạnh tranh. Báo cáo nghiên cứu.

14. UN Comtrade (2016). UN Comtrade Database, <https://comtrade.un.org/data/> (Cập nhật vào ngày 11/12/2016).

ASSESSING THE COMPETITIVENESS OF VIETNAM'S LIVESTOCK IN INTERNATIONAL ECONOMIC INTEGRATION PROCESS

Le Thi Ha Lien, Bui Thi Viet Anh, Nguyen Dinh Dao
Dang Kim Khoi, Do Huy Thiep, Dinh Duc Dung, Hoang Minh Tri

Summary

In the context of profound international economic integration, it is anticipated that Vietnam's livestock will be seriously affected by 'new-generation' free trade agreements (FTA). This study calculated competitiveness indices (revealed comparative advantage, export share, export specialization, export potential) and compared some technical-economic indicators. The research result indicates that the competitiveness of the pig commodity is better than China's but still lower than most countries in the Trans-Pacific Partnership Agreement (TPP) and members of Vietnam-EU FTA (EVFTA). Meanwhile, poultry, meat cow and milk cow of Vietnam also have lower competitiveness compared to those of TPP and EVFTA members. Main reasons include the livestock sector is based on small and fragmented production scale, long value chain with participation of many stakeholders, low productivity and high production cost. On this basis, some policy recommendations are provided to improve the competitiveness of the livestock sector focusing on: (i) supporting the livestock sector and farmers to mitigate the negative impacts of international economic integration (i.e. increasing competition from import products); and (ii) increase the competitiveness and exports of livestock products.

Keywords: *Free trade agreement, competitive capability, livestock sector, indicators.*

Người phản biện: TS. Dương Ngọc Thí

Ngày nhận bài: 02/12/2016

Ngày thông qua phản biện: 3/01/2017

Ngày duyệt đăng: 10/01/2017